



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHÁC NĂM 2018
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán												So sánh (%)					
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					
				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố					Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng		Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Vốn ngoài nước
A	B	C	1=2+3	2			3		5	9	10			11	12	13	14	15		16=5/1	17=6/2	18=7/3					
		TỔNG SỐ	4.390.990	3.774.470	3.723.550	50.920	616.520	512.005	104.515	3.123.664	2.639.355	954.174	954.174	0	1.685.181	484.309	444.739	292.038	152.701	39.570	71,14	69,93	78,56				
A		Ngân sách tỉnh	4.227.219	3.685.166	3.685.166	0	542.053	504.877	37.176	2.979.347	2.639.355	954.174	954.174	0	1.685.181	339.992	300.422	252.595	47.827	39.570	70,48	71,62	62,72				
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		70.671	0	0	0	70.671	36.415	34.256	96.641	0	0	0	0	0	96.641	96.641	51.210	45.431	0	136,75		136,75				
1	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số		45.856	0	0	0	45.856	11.600	34.256	50.209	0	0	0	0	0	50.209	50.209	10.998	39.211	0	109,49		109,49				
1.1	Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến		19.445	0			19.445	5.327	14.118	25.579	0	0				25.579	25.579	5.187	20.392		131,55		131,55				
	Hoạt động phòng, chống lao	BV Phạm Ngọc Thạch	5.252	0			5.252	1.927	3.325	4.882	0	0				4.882	4.882	1.927	2.955		92,96		92,96				
	Hoạt động phòng, chống phong	BV Đa Liễu	503	0			503	503	0	911	0	0				911	911	503	408		181,11		181,11				
	Hoạt động phòng, chống rét	Trung tâm y tế dự phòng	333	0			333	222	111	342	0	0				342	342	222	120		102,70		102,70				
	Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	Trung tâm y tế dự phòng	2.704	0			2.704	1.193	1.511	4.450	0	0				4.450	4.450	1.193	3.257		164,57		164,57				
	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	BV Tâm Thần	8.008	0			8.008	938	7.070	11.734	0	0				11.734	11.734	938	10.796		146,53		146,53				
	Hoạt động phòng, chống ung thư	Trung tâm y tế dự phòng	800	0			800	350	450	753	0	0				753	753	350	403		94,13		94,13				
	Hoạt động phòng, chống bệnh tim mạch	Trung tâm y tế dự phòng	190	0			190	54	136	272	0	0				272	272	54	218		143,16		143,16				
	Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu iốt	Trung tâm dinh dưỡng	230	0			230	60	170	1.655	0	0				1.655	1.655	0	1.655		719,57		719,57				
	Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản	BV Phạm Ngọc Thạch	80	0			80	80	0	0	0	0				0	0	0	0		0,00		0,00				
	Hoạt động Y tế trường học		1.345	0			1.345	0	1.345	580	0	0				580	580	0	580		43,12		43,12				
1.2	Dự án 2: tiêm chủng mở rộng	Trung tâm y tế dự phòng	2.202	0			2.202	2.202	4.247	0	0					4.247	4.247	4.247	4.247		192,87		192,87				
1.3	Dự án 3: Dân số và phát triển		8.814	0			8.814	2.048	6.766	6.440	0	0				6.440	6.440	2.048	4.392		73,07		73,07				
	Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Chi Cục dân số Kế hoạch hóa gia đình	6.905	0			6.905	1.133	5.772	4.162	0	0				4.162	4.162	1.133	3.029		60,28		60,28				
	Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	674	0			674	130	544	656	0	0				656	656	130	526		97,33		97,33				
	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	1.235	0			1.235	785	450	1.622	0	0				1.622	1.622	785	837		131,34		131,34				
1.4	Dự án 4: An toàn thực phẩm	Ban Quản lý an toàn thực phẩm	1.975	0			1.975	1.975	0	0	0	0				0	0	0	0		0,00		0,00				
1.5	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS	TTPC HIV/AIDS	11.850	0			11.850	1.040	10.810	10.859	0	0				10.859	10.859	1.040	9.819		91,64		91,64				
1.6	Dự án 6: bảo đảm máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học	Bệnh viện Truyền Máu Huyết học	60	0			60	60	0	98	0	0				98	98	60	38		163,33		163,33				
1.7	Dự án 7: quần dân y kết hợp	Văn phòng Sở Y tế	380	0			380	20	360	343	0	0				343	343	20	323		90,26		90,26				
1.8	Dự án 8: Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế		1.130	0			1.130	1.130	0	2.643	0	0				2.643	2.643	2.643	0		233,89		233,89				
	Truyền thông Y tế - Dân số	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	174	0			174	174	0	2.643	0	0				2.643	2.643	2.643			1518,97		1518,97				
	Truyền thông Y tế - Dân số	Chi Cục dân số Kế hoạch hóa gia đình	196	0			196	196	0	0	0	0				0	0				0,00		0,00				
	Truyền thông an toàn vệ sinh thực phẩm	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	760	0			760	760	0	0	0	0				0	0				0,00		0,00				
2	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động		18.905	0	0	0	18.905	18.905	0	34.933	0	0	0	0	0	34.933	34.933	34.933	0	0	184,78		184,78				
	Dự án: đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp		16.000	0	0	0	16.000	16.000	0	30.987	0	0	0	0	0	30.987	30.987	30.987	0	0	193,67		193,67				
	Trường Cao đẳng nghề thành phố Hồ Chí Minh	Trường Cao đẳng nghề thành phố Hồ Chí Minh	10.000	0			10.000	10.000	0	25.000	0	0				25.000	25.000	25.000			250,00		250,00				
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng	3.000	0			3.000	3.000	0	2.995	0	0				2.995	2.995	2.995			99,83		99,83				

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán											So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó						
				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố					Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số		Kinh phí sự nghiệp			Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
												Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	C	1=2+3	2		3			5	9	10			11	12	13	14	15		16=5/1	17=6/2	18=7/3	
	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	3.000	0		3.000	3.000		2.992	0	0				2.992	2.992	2.992			99,73		99,73	
	Dự án: phát triển thị trường lao động và việc làm		2.380	0	0	0	2.380	2.380	0	3.591	0	0	0	0	0	3.591	3.591	3.591	0	0	150,88		150,88
	Hỗ trợ hoạt động giao dịch việc làm (120 trđ); Phát triển mạng lưới thông tin việc làm, cơ sở dữ liệu người tìm việc, việc tìm người của các Trung tâm dịch vụ việc làm và của cả hệ thống dịch vụ việc làm (80 trđ)	Trung tâm dịch vụ việc làm thành phố	200	0		200	200		369	0	0				369	369	369			184,50		184,50	
	Cơ sở dữ liệu cung cầu lao động	Sở LĐTBXH	2.180	0		2.180	2.180		3.222	0	0				3.222	3.222	3.222			147,80		147,80	
	Dự án: Chương trình quốc gia an toàn vệ sinh lao động		525	0	0	0	525	525	0	355	0	0	0	0	0	355	355	355	0	0	67,62		67,62
	Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động	Sở LĐTBXH	110	0		110	110		0	0	0				0	0				0,00		0,00	
	Tư vấn, hỗ trợ áp dụng các biện pháp kỹ thuật phòng chống tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Sở LĐTBXH	200	0		200	200		0	0	0				0	0				0,00		0,00	
	Tuyên truyền giáo dục huấn luyện, tư vấn về an toàn, vệ sinh lao động	Viện khoa học an toàn, vệ sinh lao động TP.HCM	215	0		215	215		355	0	0				355	355	355			165,12		165,12	
3	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		70	0	0	0	70	70	0	139	0	0	0	0	0	139	139	139	0	0	198,57		198,57
	Dự án hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới	Sở LĐTBXH	70	0		70	70		139	0	0				139	139	139			198,57		198,57	
4	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm	Công an thành phố	5.140	0		5.140	5.140		11.360	0	0				11.360	11.360	5.140	6.220		221,01		221,01	
5	Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu		700	0		700	700		0	0	0				0	0				0,00		0,00	
II	BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC		4.156.548	3.685.166	3.685.166	0	471.382	468.462	2.920	2.882.706	2.639.355	954.174	954.174	0	1.685.181	243.351	203.781	201.385	2.396	39.570	69,35	71,62	51,63
1	Dự án chống ngập TPHCM (Bờ tả sông Sài Gòn (Cầu Ngang - Thủ Thiêm); Hệ thống thoát nước 04 KM đê bao khu vực Thủ Đức bờ tả sông SG)		158.000	158.000	158.000	0	0	0	0	158.282	158.282	158.282	158.282	0	0	0	0	0	0	100,18	100,18		
	Ban Quản lý dự án 1547		158.000	158.000	158.000	0				158.282	158.282	158.282	158.282			0	0			100,18	100,18		
2	Đầu tư 02 bệnh viện tuyến cuối: Bệnh viện Nhi đồng và Bệnh viện Ung bướu tại Quận 9	Ban Quản lý ĐTXD các công trình thuộc Sở Y tế	642.639	642.639	642.639	0				795.892	795.892	795.892	795.892			0	0			123,85	123,85		
3	Dự án Cải thiện môi trường nước GD2	BQL ĐTXDCT Giao thông - Đò thi	2.404.000	2.404.000	2.404.000	0				1.236.091	1.236.091	0		1.236.091	0	0				51,42	0,00		
4	Dự án Vệ sinh môi trường thành phố GD 2	BQL DA Vệ sinh môi trường thành phố	321.000	321.000	321.000	0				320.759	320.759	0		320.759	0	0				99,92	0,00		
5	- Dự án Đầu tư xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 2 thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Tham Lương	BQL Đường sắt Đò thi	135.000	135.000	135.000	0				111.804	111.804	0		111.804	0	0				82,82	0,00		
6	Dự án Giao thông đô thị bên vũng cho chuyển tàu điện ngầm số 2 TPHCM		4.000	4.000	4.000	0				0	0	0			0	0				0,00	0,00		
7	Thu hồi vốn ứng trước Đề án xây dựng nông thôn mới tại xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi		4.000	4.000	4.000																		
8	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương năm 2018	Quý Bảo trì đường bộ thành phố	191.717	0		191.717	191.717		62.109	0	0				62.109	62.109	62.109			32,40		32,40	
9	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật	Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật	1.435	0		1.435	1.435		2.478	0	0				2.478	2.478	1.435	1.043		172,68		172,68	

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Vốn ngoài nước	Tổng số	Trong đó			
				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố					Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp									
											Tổng	Trung ương	Thành phố	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố
A	B	C	1=2+3	2			3			5	9	10			11	12	13	14	15		16=5/1	17=6/2	18=7/3
10	Hỗ trợ các hội nhà báo	Hội Nhà báo	320	0			320	320		320	0	0				320	320	320			100,00		100,00
11	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		203.590	0			203.590	203.590		137.521	0	0				137.521	137.521	137.521			67,55		67,55
		Công an thành phố	142.513	0			142.513	142.513		137.521	0	0				137.521	137.521	137.521					
12	Chương trình hỗ trợ chính sách y tế (Đề án vệ tinh)		30.000	0			30.000	30.000		3.576	0	0				3.576	0		3.576	11,92		11,92	
		Bệnh viện Nhân dân Gia Định	478	0			478	478		246	0	0				246	0		246	51,46		51,46	
		Bệnh viện Từ Dũ	4.162	0			4.162	4.162		85	0	0				85	0		85	2,04		2,04	
		Bệnh viện Chấn Thương Chính Hình	4.807	0			4.807	4.807		654	0	0				654	0		654	13,61		13,61	
		Bệnh viện Nhi Đồng 1	1.985	0			1.985	1.985		0	0	0				0	0		0	0,00		0,00	
		Bệnh viện Nhi Đồng 2	2.111	0			2.111	2.111		1.035	0	0				1.035	0		1.035	49,03		49,03	
		Bệnh viện Ung Bướu	11.191	0			11.191	11.191		1.478	0	0				1.478	0		1.478	13,21		13,21	
		Bệnh viện Hùng Vương	4.526	0			4.526	4.526		0	0	0				0	0		0	0,00		0,00	
		Bệnh viện Nhân dân 115	740	0			740	740		78	0	0				78	0		78	10,54		10,54	
13	Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm – khoản vay bổ sung thành phố Hồ Chí Minh	Ban Quản lý Điều hành Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm	40.920	0			40.920	38.000	2.920	37.347	0	0				37.347	1.353		1.353	35,994	91,27		91,27
14	Dự án Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế		3.400	0			3.400	3.400		0	0	0				0	0			0,00		0,00	
15	- Dự án "Hiệu quả năng lượng cho cấp nước thành phố Hồ Chí Minh" (GTGC vốn viện trợ không hoàn lại cho Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV)	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	16.527	16.527	16.527					16.527	16.527				16.527					100,00	100,00		
B		Ngân sách huyện	163.771	89.304	38.384	50.920	74.467	7.128	67.339	144.317	0	0	0	0	0	144.317	144.317	39.443	104.874	0	88,12	0,00	193,80
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		74.467	0	0	0	74.467	7.128	67.339	80.269	0	0	0	0	0	80.269	80.269	12.011	68.258	0	107,79		107,79
I	CTMT y tế - dân số		55.057	0	0	0	55.057	1.128	53.929	59.497	0	0	0	0	0	59.497	59.497	1.128	58.369	0	108,06		108,06
		Quận 1	1.402	0			1.402	23	1.379	1.370	0	0				1.370	1.370	23	1.347		97,74		97,74
		Quận 2	1.070	0			1.070	30	1.040	1.226	0	0				1.226	1.226	30	1.196		114,61		114,61
		Quận 3	1.509	0			1.509	31	1.478	1.748	0	0				1.748	1.748	31	1.717		115,84		115,84
		Quận 4	1.389	0			1.389	66	1.323	1.473	0	0				1.473	1.473	66	1.407		106,02		106,02
		Quận 5	1.435	0			1.435	36	1.399	1.413	0	0				1.413	1.413	36	1.377		98,44		98,44
		Quận 6	1.774	0			1.774	40	1.734	1.756	0	0				1.756	1.756	40	1.716		99,00		99,00
		Quận 7	1.728	0			1.728	34	1.694	1.339	0	0				1.339	1.339	34	1.305		77,48		77,48
		Quận 8	2.680	0			2.680	43	2.637	3.076	0	0				3.076	3.076	43	3.033		114,78		114,78
		Quận 9	1.932	0			1.932	40	1.892	1.973	0	0				1.973	1.973	40	1.933		102,14		102,14
		Quận 10	1.625	0			1.625	32	1.593	1.883	0	0				1.883	1.883	32	1.851		115,87		115,87
		Quận 11	1.601	0			1.601	45	1.556	1.597	0	0				1.597	1.597	45	1.552		99,74		99,74
		Quận 12	3.016	0			3.016	45	2.971	3.481	0	0				3.481	3.481	45	3.436		115,41		115,41
		Phủ Nhuận	1.362	0			1.362	39	1.323	1.581	0	0				1.581	1.581	39	1.542		116,06		116,06
		Gò Vấp	3.607	0			3.607	41	3.566	4.141	0	0				4.141	4.141	41	4.100		114,80		114,80
		Bình Thạnh	3.175	0			3.175	97	3.078	3.757	0	0				3.757	3.757	97	3.660		118,33		118,33
		Tân Bình	2.729	0			2.729	39	2.690	3.009	0	0				3.009	3.009	39	2.970		110,26		110,26
		Tân Phú	2.700	0			2.700	56	2.644	3.133	0	0				3.133	3.133	56	3.077		116,02		116,02
		Bình Tân	4.161	0			4.161	34	4.127	3.963	0	0				3.963	3.963	34	3.929		95,24		95,24
		Thủ Đức	2.873	0			2.873	46	2.827	3.347	0	0				3.347	3.347	46	3.301		116,49		116,49
		Củ Chi	3.236	0			3.236	67	3.169	3.240	0	0				3.240	3.240	67	3.173		100,11		100,11
		Hóc Môn	3.148	0			3.148	79	3.069	3.740	0	0				3.740	3.740	79	3.661		118,81		118,81
		Bình Chánh	3.743	0			3.743	43	3.700	4.141	0	0				4.141	4.141	43	4.098		110,62		110,62
		Nhà Bè	1.085	0			1.085	19	1.066	1.202	0	0				1.202	1.202	19	1.183		110,81		110,81
		Cần Giờ	2.077	0			2.077	103	1.974	1.910	0	0				1.910	1.910	103	1.807		91,96		91,96
II	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động		19.410				19.410	6.000	13.410	20.772						20.772	20.772	10.883	9.889		107,02		107,02
		Quận 1	0	0			0	0	0	0	0	0				0	0	0	0				
		Quận 2	0	0			0	0	0	0	0	0				0	0	0	0				
		Quận 3	3.000	0			3.000	3.000	0	0	0	0				0	0	0	0		0,00		0,00
		Quận 4	0	0			0	0	0	0	0	0				0	0	0	0				
		Quận 5	3.000	0			3.000	3.000	0	7.883	0	0				7.883	7.883	7.883			262,77		262,77
		Quận 6	0	0			0	0	0	0	0	0				0	0	0	0				

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán											So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			
				Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển			Vốn ngoài nước									
				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số				Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		
																						Tổng	Vốn Trung ương
A	B	C	1=2+3	2		3			5	9	10			11	12	13	14	15		16=5/1	17=6/2	18=7/3	
		Quận 7	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Quận 8	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Quận 9	740	0		740	0	740	737	0	0				737	737	0	737		99,53		99,53	
		Quận 10	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Quận 11	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Quận 12	517	0		517	0	517	396	0	0				396	396	0	396		76,57		76,57	
		Phủ Nhuận	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Gò Vấp	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Bình Thạnh	229	0		229	0	229	0	0	0				0	0	0	0		0,00		0,00	
		Tân Bình	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Tân Phú	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Bình Tân	228	0		228	0	228	0	0	0				0	0	0	0		0,00		0,00	
		Thủ Đức	447	0		447	0	447	3.000	0	0				3.000	3.000	3.000	0		671,14		671,14	
		Củ Chi	4.360	0		4.360	0	4.360	3.153	0	0				3.153	3.153	0	3.153		72,31		72,31	
		Hóc Môn	1.262	0		1.262	0	1.262	1.863	0	0				1.863	1.863	0	1.863		147,61		147,61	
		Bình Chánh	3.586	0		3.586	0	3.586	2.527	0	0				2.527	2.527	0	2.527		70,47		70,47	
		Nhà Bè	2.041	0		2.041	0	2.041	593	0	0				593	593	0	593		29,06		29,06	
		Cần Giờ	0	0		0	0	0	621	0	0				621	621	0	621					
II	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC		89.304	89.304	38.384	50.920	-	-	-	64.048	-	-	-	-	64.048	64.048	27.432	36.616	-	71,72	0,00		
	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg (1)		89.304	89.304	38.384	50.920	-	-	-	64.048	-	-	-	-	64.048	64.048	27.432	36.616		71,7191	0		
		Quận 1	1.828	1.828	736	1.092				140					140	140	140	-		7,65864			
		Quận 2	1.053	1.053	512	541				1.050					1.050	1.050	512	538					
		Quận 3	2.500	2.500	1.088	1.412				40					40	40	40	-					
		Quận 4	2.397	2.397	976	1.421				-					-	-	-	-					
		Quận 5	1.033	1.033	544	489				-					-	-	-	-					
		Quận 6	1.920	1.920	928	992				-					-	-	-	-					
		Quận 7	1.580	1.580	688	892				-					-	-	-	-					
		Quận 8	692	692	304	388				692					692	692	304	388					
		Quận 9	1.260	1.260	512	748				-					-	-	-	-					
		Quận 10	1.840	1.840	784	1.056				1.733					1.733	1.733	784	949					
		Quận 11	1.380	1.380	560	820				-					-	-	-	-					
		Quận 12	520	520	224	296				520					520	520	224	296					
		Quận Phú Nhuận	820	820	384	436				740					740	740	384	356					
		Quận Gò Vấp	4.437	4.437	1.904	2.533				4.437					4.437	4.437	1.904	2.533					
		Quận Bình Thạnh	2.620	2.620	1.056	1.564				-					-	-	-	-					
		Quận Tân Bình	-	-						-					-	-	-	-					
		Quận Tân Phú	640	640	272	368				640					640	640	272	368					
		Quận Bình Tân	1.680	1.680	720	960				300					300	300	300	-					
		Quận Thủ Đức	-	-						-					-	-	-	-					
		Huyện Củ Chi	39.040	39.040	16.640	22.400				38.660					38.660	38.660	16.640	22.020					
		Huyện Hóc Môn	3.280	3.280	1.408	1.872				920					920	920	920	-					
		Huyện Bình Chánh	1.860	1.860	848	1.012				1.776					1.776	1.776	848	928					
		Huyện Nhà Bè	2.140	2.140	752	1.388											0	0					
		Huyện Cần Giờ	12.400	12.400	4160	8240											4.160	8240					

Ghi chú

(1) Chênh lệch giữa dự toán ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương và số đã phân bổ cho 24 quận huyện là 2.384 triệu đồng là số kinh phí chuyển nguồn sang năm 2019 tiếp tục thực hiện